

Số: 418 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ I năm học 2021-2022

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ I năm học 2021-2022 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | | |
|-------------------------------|-------------|-------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 688.775.750 | đồng. |
| 2. Trừ số chi thừa năm trước: | 5.140.600 | đồng. |
| 3. Tổng số tiền chi kỳ này: | 683.635.150 | đồng. |

Trong đó:

- | | | |
|--|-------------|-------|
| a) Tiền thanh toán dạy lớp đại học: | 651.144.900 | đồng. |
| b) Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC): | 5.863.000 | đồng. |
| c) Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học: | 26.627.250 | đồng. |

Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi ba triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn một trăm năm mươi đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 418 /QĐ-HVN ngày 21 tháng 01 năm 2022

của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

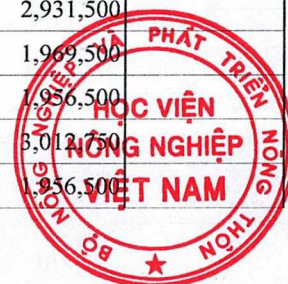


TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
2	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
3	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
4	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
5	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
6	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
7	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
8	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
9	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
10	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
11	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
12	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
13	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
14	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
15	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
16	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
17	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
18	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
19	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
20	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
21	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
22	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
23	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
24	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
25	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
26	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
27	QHD06	Nguyễn Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	244.30	244.30	65,000	15,879,500		15,879,500	
28	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
29	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
30	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	106.00	106.00	65,000	6,890,000		6,890,000	
31	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
32	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
33	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
34	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
35	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
36	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	136.30	136.30	65,000	8,859,500		8,859,500	
37	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	120.80	120.80	65,000	7,852,000		7,852,000	
38	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
39	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa	30.30	30.30	65,000	1,969,500	1,969,500		
40	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
41	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
42	TBD05	Phạm Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
43	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
44	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
45	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
46	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
47	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
48	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	15.10	15.10	65,000	981,500	981,500		
49	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
50	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
51	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
52	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
53	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
54	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
55	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
56	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
57	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
58	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	105.40	105.40	65,000	6,851,000		6,851,000	
59	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
60	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	60.20	60.20	65,000	3,913,000	1,043,000	2,870,000	
61	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	60.30	60.30	65,000	3,919,500		3,919,500	
62	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
63	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
64	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
65	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
66	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
67	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
68	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
69	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
70	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
71	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
72	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
73	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
74	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
75	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
76	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
77	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
78	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
79	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.90	46.35	65,000	3,012,750		3,012,750	
80	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
81	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	75.40	90.45	65,000	5,879,250		5,879,250	
82	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
83	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
84	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
85	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
86	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	226.50	226.50	65,000	14,722,500		14,722,500	
87	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
88	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
89	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
90	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	180.40	180.40	65,000	11,726,000		11,726,000	
91	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
92	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
93	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
94	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	195.70	225.80	65,000	14,677,000		14,677,000	
95	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	61.20	76.65	65,000	4,982,250		4,982,250	
96	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
97	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
98	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
99	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
100	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
101	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	196.80	196.80	65,000	12,792,000		12,792,000	
102	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	91.20	91.20	65,000	5,928,000		5,928,000	
103	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
104	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
105	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
106	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
107	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,146,600	809,900	
108	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
109	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
110	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
111	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
112	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
113	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
114	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
115	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
116	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
117	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
118	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
119	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
120	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
121	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
122	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
123	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
124	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	135.90	135.90	65,000	8,833,500		8,833,500	
125	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
126	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
127	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
128	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
129	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
130	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	135.70	135.70	65,000	8,820,500		8,820,500	
131	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
132	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
133	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
134	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
135	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
136	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
137	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
138	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	135.30	135.30	65,000	8,794,500		8,794,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
139	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
140	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
141	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
142	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
143	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
144	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
145	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
146	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
147	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
148	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
149	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
150	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
151	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	180.80	180.80	65,000	11,752,000		11,752,000	
152	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
153	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
154	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
155	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
156	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
157	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
158	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
159	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
160	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
161	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
162	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
163	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
164	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quân sự chung	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
165	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
166	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
167	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
168	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
169	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
170	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
171	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
172	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	152.10	152.10	65,000	9,886,500		9,886,500	
173	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
174	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
175	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
176	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
177	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
178	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
179	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
180	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
181	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
		TỔNG CỘNG				10,414.90	10,596.55		688,775,750	5,140,600	683,635,150	

Tổng số tiền thanh toán:

683,635,150 đồng

Bằng chữ:

Sáu trăm tám mươi ba triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn một trăm năm mươi đồng./.





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số 418 /QĐ-HVN ngày 21 tháng 01 năm 2022
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã CV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	Trồng trọt cơ bản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	Canh tác học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
3	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	Bệnh cây chuyên khoa 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
4	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây chuyên khoa 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
5	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Công nghệ sinh học trong BVTV	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
6	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
7	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
8	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
9	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Côn trùng chuyên khoa 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
10	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	Dịch tể học BVTV	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
11	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
12	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	Nuôi ong mật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
13	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Sâu hại hoa, cây cảnh&cò thâm	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
14	HTN08	Đỗ Thị	Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
15	HTN08	Đỗ Thị	Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
16	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Chọn tạo giống cây trồng	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Tiền tiến_CLC
17	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	SX giống&CN hạt giống cây trồng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
18	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	Di truyền thực vật đại cương	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
19	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
20	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi gia cầm	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
21	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
22	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
23	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Ng.lý&AD h.thống HACCP trogSXTĂ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
24	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Công nghệ SX th.ăn công nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
25	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
26	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Cây thức ăn chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
27	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Đánh giá chất lượng thức ăn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
28	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
29	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
30	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
31	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
32	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	Quản lý nguồn nước	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
33	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
34	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Phương pháp lập dự án đầu tư	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
35	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
36	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch vùng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
37	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị& khu dân cư NT	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
38	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
39	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
40	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
41	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	Kỳ 2 năm 20-21
42	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	10	31.30	31.30	65,000	2,034,500		2,034,500	Kỳ 2 năm 20-21
43	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị& khu dân cư NT	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Kỳ 2 năm 20-21
44	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	Kỳ 2 năm 20-21
45	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị& khu dân cư NT	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Kỳ 2 năm 20-21
46	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	10	31.30	31.30	65,000	2,034,500		2,034,500	Kỳ 2 năm 20-21
47	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Tham vấn cộng đồng trong QLDD	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
48	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch phân tích không gian	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
49	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
50	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	Qly sản giao dịch bất động sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
51	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
52	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
53	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
54	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
55	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
56	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
57	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
58	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin địa lý	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
59	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	2	15.30	15.30	65,000	994,500		994,500	
60	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
61	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
62	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
63	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
64	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
65	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BDS	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
66	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
67	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin đất đai	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
68	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin đất đai	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
69	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin đất đai	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
70	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BDS	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
71	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
72	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa	Phân bón	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500	1,969,500		
73	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiên	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
74	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiên	3	Trắc địa bản đồ	Thực hành trắc địa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
75	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
76	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
77	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
78	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
79	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa hình	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
80	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
81	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	Hoá học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
82	HOA25	Vũ Thị	Huyền	3	Hóa học	Hóa phân tích	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
83	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
84	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	TH công nghệ SH xử lý MT	1	15.10	15.10	65,000	981,500	981,500		
85	STN17	Ngô Thế	Ẩn	3	Sinh thái nông nghiệp	Mô hình hóa trong QL môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
86	STN17	Ngô Thế	Ẩn	3	Sinh thái nông nghiệp	Địa lý cảnh quan	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
87	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	Thực tập công nghệ môi trường	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
88	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	QL hành chính về môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
89	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	Phương pháp ngh.cứu môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
90	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	Hình họa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
91	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ sở thiết kế máy 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
92	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
93	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
94	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết mạch điện 2	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
95	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Máy cắt kim loại	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
96	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	Vật liệu kỹ thuật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
97	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	CAD và CAM trong công nghệ CTM	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
98	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	Đồ án sửa chữa máy	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
99	KLS11	Nguyễn Hữu	Hưởng	4	Công nghệ cơ khí	Đồ án sửa chữa máy	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
100	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	Kỹ thuật bảo trì và sửa chữa	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
101	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	Tin học chuyên ngành cơ khí	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,043,000	913,500	
102	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	Tin học chuyên ngành cơ khí	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
103	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Hệ thống thông tin đo lường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
104	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	Đồ án điều khiển logic	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
105	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	ĐA tự động hóa quá trình SX	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
106	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Vi điều khiển và ứng dụng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
107	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	Thiết kế tủ điều khiển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
108	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Bảo vệ hệ thống điện	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
109	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Kinh tế điện	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
110	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Phần mềm ứng dụng trong HTĐ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
111	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Cung cấp điện cho khuCN&dân cư	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 20-21
112	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
113	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
114	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
115	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
116	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế Việt Nam	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
117	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
118	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế vĩ mô 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
119	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
120	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Quản lý khoa học - công nghệ	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
121	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	QL dự án phát triển nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
122	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	Giới trong PT nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
123	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế và quản lý lao động	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
124	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Địa lý kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
125	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	QL tài nguyên & MT ứng dụng	7	30.90	46.35	65,000	3,012,750		3,012,750	Cao học
126	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Địa lý kinh tế	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
127	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế - xã hội	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
128	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế - xã hội	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
129	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
130	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
131	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	Quản lý thông tin kinh tế	3	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	Cao học
132	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	PT kết quả&hiệu quả sản xuấtKD	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
133	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	Hạch toán & phân tích kinh tế	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Cao học
134	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	Đánh giá tác động	3	30.40	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	Cao học
135	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế nông nghiệp	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
136	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế nông nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
137	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế - xã hội	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
138	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	Kỳ 2 năm 20-21
139	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế nông nghiệp	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Kỳ 2 năm 20-21
140	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
141	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng Giao tiếp và Thuyết trình	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Cao học
142	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý giá và thị trường	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Cao học
143	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
144	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tổ chức công tác khuyến nông	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
145	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
146	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
147	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tổ chức công tác khuyến nông	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
148	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông thôn	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
149	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
150	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý kinh tế nông nghiệp	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Cao học
151	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Qly nhà nước về kte nâng cao	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Cao học
152	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
153	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế các ngành sản xuất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
154	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế tài chính nâng cao	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
155	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kinh tế tài chính nâng cao	7	30.90	46.35	65,000	3,012,750		3,012,750	Cao học
156	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	Lịch sử văn minh thế giới	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
157	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
158	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
159	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
160	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
161	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
162	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
163	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
164	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLĐĐ	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
165	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
166	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
167	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
168	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
169	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
170	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
171	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
172	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
173	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
174	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
175	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
176	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
177	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Dẫn luận ngôn ngữ học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
178	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Tâm lý	Tâm lý học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500	1,146,600	809,900	
179	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Hóa sinh đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
180	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến ngũ cốc	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
181	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ chế biến chè	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
182	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	Quy phạm TH sản xuất NN tốt	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
183	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
184	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
185	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
186	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
187	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
188	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
189	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
190	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
191	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
192	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
193	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
194	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
195	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Giải tích	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
196	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
197	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Đại số tuyến tính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
198	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
199	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
200	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
201	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Đại số tuyến tính	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
202	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
203	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
204	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
205	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
206	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
207	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
208	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	XSTK ứng dụng trong khoa học NN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
209	VL09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	Vật lý	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
210	VL015	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	Vật lý	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
211	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Công nghệ phần mềm 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
212	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Cơ sở dữ liệu	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
213	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Tin sinh học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
214	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	T.tác người-máy&g.diện đồ hoạ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
215	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
216	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
217	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
218	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý truyền thông không dây	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
219	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	Phân tích và thiết kế hệ thống	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
220	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nâng cao	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
221	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Kiến trúc máy tính	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
222	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	Hệ điều hành nâng cao	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
223	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	HT hỗ trợ ra quyết định	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
224	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
225	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
226	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Vận trù học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
227	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Vận trù học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
228	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	Ra quyết định mờ	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
229	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Nguyên lý kế toán	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
230	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Kế toán ngân hàng	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
231	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
232	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp tác xã	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
233	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
234	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	Kế toán quốc tế	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
235	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
236	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
237	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán máy	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
238	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
239	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
240	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Phân tích tài chính DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
241	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Tài chính nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
242	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	Kỳ 2 năm 20-21
243	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 20-21
244	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
245	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	Kỳ 2 năm 20-21
246	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	Phân tích tài chính DN	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
247	TCH10	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	Tài chính nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
248	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
249	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	Phân tích tài chính DN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
250	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
251	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Quản lý chất lượng sản phẩm	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
252	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
253	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Thực tập giáo trình 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
254	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý đầu tư kinh doanh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
255	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
256	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
257	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
258	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán quản trị	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
259	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Phân tích kinh doanh	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
260	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
261	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	KT di truyền, Ng. lý & ứng dụng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
262	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	Miễn dịch học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
263	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	Thực hành công nghệ vi sinh	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
264	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Quản sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
265	QS35	Vũ Anh	Mạnh	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 3	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
266	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
267	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
268	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
269	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
270	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
271	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
272	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
273	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
274	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
275	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
276	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
277	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
278	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
279	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
280	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
281	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
282	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
283	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	10	31.30	31.30	65,000	2,034,500		2,034,500	
284	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
285	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
286	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
287	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
288	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
289	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
290	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
291	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
292	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
TỔNG CỘNG								10,414.90	10,596.55		688,775,750	5,140,600	683,635,150	

Tổng số tiền thanh toán:

683,635,150 đồng

Bằng chữ:

Sáu trăm tám mươi ba triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn một trăm năm mươi đồng./.

